

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG ANH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 221/2021/DS-ST

Ngày: 10/12/2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:

Ông Thịnh Quang Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Hương Dương.

2. Ông Nguyễn Tuấn Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hải Yến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hồng Chiêm - Kiểm sát viên.

Ngày 10/12/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 40/2021/TLST - DS ngày 24 tháng 2 năm 2021 về việc “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2021/QĐXXST-DS ngày 08/11/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2021/QĐST-DS ngày 24/11/2021. Giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim A, Sinh năm: 1967; Địa chỉ: Khu 7, Thôn T, xã T1, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà A: Luật sư Nguyễn Văn H – Văn phòng luật sư Hà Lan và Cộng Sự - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1966 và ông Đỗ Đình C, sinh năm 1967, địa chỉ: Khu 5, Thôn T, xã T1, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Đỗ Minh T, sinh năm 1990 (là con ông C, bà D)

3.2. Anh Đỗ Đình D, sinh năm 1993 (là con ông C, bà D);

3.3. Chị Đỗ Thị T1, sinh năm 1987 (là con ông C, bà D)

3.4. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1941 (là mẹ ông C, bà D)

Đều ở Khu 5, thôn Thôn T, xã T1, huyện Đ, Hà Nội

3.5. Ông Ngô Đắc T2, sinh năm 1964 (là chồng bà A); Địa chỉ: Khu 7, Thôn T, xã T1, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Có mặt: Ông C, bà D, bà A, LS H.

Vắng mặt: Anh T, anh D, chị T1, bà S, ông T2

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện ngày 05/2/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lê Thị Kim A trình bày:**

- Về quan hệ: Gia đình bà và vợ chồng ông Đỗ Đình C có vợ là bà Nguyễn Thị D là người cùng xóm nên chơi với nhau khá thân thiết. Gia đình ông C, bà D chuyên kinh doanh đồ gỗ. Do vậy, ngày 21/8/2016 bà D có sang gặp trực tiếp bà để hỏi vay số tiền là 250.000.000đ với mục đích để cho ông C lấy gỗ. Vì là chỗ bạn bè nên bà đồng ý cho bà D vay tiền còn bà D thì có viết giấy và ký nhận vay số tiền của bà là 250.000.000đ. Tại giấy viết tay của bà D, hai bên không có thỏa thuận về thời gian vay cũng như về lãi suất vay nhưng thực tế có thỏa thuận miệng về lãi suất là 1% và thời hạn vay là 3 tháng. Tiếp tục đến ngày ngày 11/9/2016 âm lịch bà D lại tiếp tục sang gặp bà vay số tiền 200.000.000đ nhưng do bà không còn đủ 200.000.000đ nên bà có cho bà D vay 190.000.000đ. Đồng thời bà D là người trực tiếp viết giấy ký nhận nội dung vay tiền của bà. Khi đó bà D có nói để ông C đi lấy hàng (lấy gỗ) và sau đợt hàng này thì sẽ trả nợ bà cả hai lần vay tổng cộng là 440.000.000đ. Về lãi suất khi đó hai bên có thỏa thuận miệng với nhau là 1%/ tháng. Mọi văn bản vay tiền là do bà D ký nhận, ông C không ký nhận.

Tuy nhiên, sau đó sau nhiều lần bà đòi nhưng vợ chồng ông C, bà D đều không có trách nhiệm trả nợ cho bà nên ngày 21/7/2017 bà D, ông C đã đồng ý viết giấy bán ruộng cho bà là 1 sào 10 thước để trừ vào số tiền nợ nhưng do khi đó gia đình ông C, bà D để lạc mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không có đưa cho bà. Vì vậy, gia đình ông C gồm có mẹ đẻ ông C là Nguyễn Thị S, cùng vợ chồng ông C và các con là Đỗ Thị T1, Đỗ Đình D, anh Đỗ Minh T đã viết và ký phía dưới giấy bán ruộng. Sau đó ngày 24/9/2017 bà có bán 10 thước ruộng cho ông Trần Văn T3, sinh năm 1964 có địa chỉ tại Khu 7, thôn T, xã T1, huyện Đ, Hà Nội với giá là 145.000.000đ và vợ chồng ông C nhất trí ký bán cho ông T3. Đồng thời bà đã nhận toàn bộ số tiền trên là 145.000.000đ. Vì vậy, số tiền bà D còn nợ bà là 295.000.000đ và tiền lãi.

Nay bà xác định, bà cho ông C và bà D vay số tiền trên. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét buộc bà D và ông C có trách nhiệm trả bà số tiền nợ gốc là 295.000.000đ và tiền lãi là tính từ tháng 12/2016 đến hết tháng 01/2021 là 0.833%/ tháng x 49 tháng = 120.410.150đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 415.410.150đ. và tiếp tục phải chịu lãi cho đến thời điểm xét xử. Đối với phần đất nông nghiệp như trong giấy bán ruộng ghi ngày 21-7-2017 do ông C, bà D chỉ bán 10 thước. Do đó, số ruộng còn lại bà không có ý kiến gì và thực tế số ruộng này không còn nữa vì Nhà nước đã thu hồi nên bà không yêu cầu gì đối với phần đất nông nghiệp theo giấy bán ruộng ghi ngày 21-7-2017.

*** Bị đơn là Đỗ Thị D trình bày:** Bà nhất trí với bà A trình bày về quan hệ giữa vợ chồng bà và bà A.

Đối với việc vay tiền: Bà nhất trí là có vay tiền và có nhận tiền của bà A cả hai lần tiền như bà A trình bày. Nhưng thực tế cả hai lần vay tiền này ông C không biết gì

và bà không nói gì cho ông C biết. Do vậy, bà xác định số tiền bà nợ bà A là cá nhân bà nợ chứ không liên quan gì đến ông C là chồng bà. Về lãi suất: Giữa bà và bà A không có thỏa thuận gì nhưng thực tế bà đã trả lãi cho bà A đối với số tiền vay là 2000đ/1 ngày/1 triệu. Bà đã trả nợ tiền lãi cho bà A rất nhiều lần nhưng những lần này giữa hai bên đều không lập văn bản hay giấy tờ gì. Do đó, bà không có tài liệu chứng cứ về việc trả tiền cho bà A.

Ngày 21/7/2017, gia đình bà có viết giấy bán ruộng cho bà A nhưng sau đó gia đình bà chỉ nhất trí bán 10 thước đất ruộng tại xứ đồng Ngòi thuộc thôn Thôn T, xã T1, huyện Đ, Hà Nội cho bà A để gán nợ cho bà. Vì giá trị 10 thước đất ruộng là đủ tiền trả nợ cho bà A. Gia đình bà không bán cả 1 sào 10 thước cho bà A. Thực tế gia đình đã sang tên 10 thước đất nông nghiệp cho bà A, bà A đã bán cho người khác.

Bà xác định có vay hai lần tiền của bà A như bà A trình bày. Bà đã trả 1 lần tiền và chỉ còn 1 lần vay và gia đình đã gán 10 thước ruộng để trừ nợ cho bà A nên bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà A. Bà xác định bà đã gán ruộng để trả nợ nên không còn nợ tiền bà A. Đối với giấy bán ruộng ghi ngày 21/7/2021, bà không có yêu cầu gì vì 10 thước ruộng bà đã chuyển nhượng cho bà A và bà A đã bán cho người khác, số ruộng còn lại của gia đình tại xứ đồng Ngòi đã bị Nhà nước thu hồi và gia đình cũng đã nhận tiền đền bù.

Bà đã được Tòa án giải thích về quy định về yêu cầu áp dụng thời hiệu yêu cầu tính lãi nhưng bà xác định là đã trả hết toàn bộ tiền vay cho bà A rồi nên bà không có ý kiến và yêu cầu gì.

*** Ông C trình bày:** Ông xác định việc vay mượn giữa bà Nguyễn Thị D là vợ ông với bà Lê Thị Kim A như thế nào ông không biết, ông không được cầm tiền và không được sử dụng bất kỳ đồng tiền nào mà bà D vay của bà A. Đến khoảng tháng 7/2017, bà A có đến nhà ông nói chuyện là nhà ông có thửa ruộng đất nông nghiệp nào ở cánh đồng bên Ngòi để bán không. Bà A nói có người mua. Lúc đó nhà ông có tiêu chuẩn đất ở đó cần bán. Bà A bảo ông làm thủ tục viết giấy bán cho bà A. Sau đó khi viết giấy xong được mấy ngày thì bà A bảo vợ ông là bà D nợ bà A hơn 200.000.000đ. Ông có hỏi vợ ông về khoản nợ và bà D bảo có nợ nên ông đã đồng ý gán nợ 10 thước ruộng trong tổng số 1 sào 10 thước đất nông nghiệp của gia đình tại xứ đồng Ngòi thuộc thôn Thôn T, xã T1, huyện Đ, Hà Nội cho bà A để trả nợ cho bà D và hai bên từ giờ không còn nợ lẫn gì nữa. Bà A đồng ý. Sau đó, cùng năm gia đình ông đã đi làm thủ tục chuyển nhượng 10 thước đất nông nghiệp tại xứ đồng bên Ngòi cho bà A để trừ nợ cho bà D. Bà A cũng nhất trí. Hiện nay số đất ruộng này bà A đã bán cho người khác. Lý do giấy bán ruộng ghi ngày 21/7/2017, có nội dung ghi là bán 1 sào 10 thước là khi đó bà A bảo nhà ông có bao nhiêu ruộng ở đồng Ngòi để bà A bán hộ. Ông bảo có 01 sào 10 thước thì bà A bảo cứ ghi vào giấy là 1 sào 10 thước nên ông ghi. Sau khi viết giấy bà A qua ra đòi tiền nợ bà D nên ông chỉ đồng ý gán cho 10 thước. Còn 01 sào là tiêu chuẩn của bố mẹ ông và anh chị em ông hiện đã bị Nhà nước thu hồi để sử dụng vào mục đích làm cum công nghiệp Thụy Lâm và gia đình ông đã nhận tiền đền bù. Do đó, ông xác định chỉ làm thủ tục bán cho bà A 10 thước ruộng để trừ nợ cho bà D chứ không phải là bán cả 01 sào 10 thước ruộng như trong giấy bán ruộng ngày 21/7/2021 mà bà A xuất trình tại Tòa án nhân dân huyện

Đông Anh. Trong giấy bán ruộng có chữ ký của anh Đỗ Minh T, chị Đỗ Thị T1, anh Đỗ Đình D (là con trai, con gái ông) và bà Nguyễn Thị S là mẹ ông vì khi làm thủ tục chuyển nhượng thì những người liên quan phải ký vào thì mới chuyển nhượng được. Còn việc vay mượn tiền giữa bà D và bà A không liên quan gì đến các con ông và mẹ ông. Ông đề nghị Tòa án không triệu tập và đưa họ vào tham gia tố tụng.

Nay quan điểm ông xác định không liên quan gì đến việc vay nợ của bà D và bà A. Vì bà D vay tiền bà A ông không được biết và không được sử dụng số tiền này. Ông đã chấp nhận gán ruộng để trả nợ cho bà D. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà A thì đó là việc của Tòa án, ông không có liên quan. Bà D trình bày là có vay hai lần tiền nhưng đã trả 1 lần và còn 1 lần tiền và sau đó gia đình đã chuyển nhượng ruộng để trả hết cho bà A. Vì vậy bà D không còn nợ tiền bà A. Tòa án đã giải thích cho ông về việc làm yêu cầu phản tố về việc hủy Giấy bán ruộng ghi ngày 21/7/2017 mà ông và bà D viết cho bà A. Nhưng ông xác định 10 thước ruộng đã sang tên cho bà A và bà A đã bán cho người khác; còn lại 01 sào ruộng của gia đình đã bị nhà nước đã thu hồi và đền bù cho gia đình ông nên ông không có ý kiến hay yêu cầu gì. Để xem Tòa án xét xử như thế nào ông sẽ nộp cho Tòa án sau. Ông đã được Tòa án giải thích về thời hiệu yêu cầu tính lãi nhưng ông xác định là ông không liên quan gì nên ông không có ý kiến gì

Tại phiên tòa:

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà A trình bày: Theo các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay xác định bà D đã vay số tiền 440.000.000đ của bà A làm hai lần. Cụ thể: lần 1 bà D vay số tiền là 250.000.000đ thể hiện tại Giấy vay tiền ghi ngày 21/8/2016 có chữ ký của bà D và lần hai bà D vay số tiền là 190.000.000đ thể hiện tại Giấy vay tiền ghi ngày 11/9 âm lịch có chữ ký của bà D. Bà D thừa nhận lần vay ngày 11/9 âm lịch là sau lần vay ngày 21/8/2016. Do vậy xác định lần vay thứ hai vào ngày 11/9/2016 âm lịch. Ông C trình bày là không biết bà D vay tiền của bà A và không được sử dụng tiền là không chính xác. Vì năm 2017, ông C cũng đã đồng thuận với bà D và gia đình để chuyển nhượng 10 thước đất ruộng tại xứ đồng bên Ngòi để trả nợ cho bà A. Do đó, xác định khoản nợ bà D vay của bà A là nợ chung của bà D và ông C. Bà A đã nhận 10 thước đất ruộng tại xứ đồng bên Ngòi và đã bán được 145,000,000đ. Do đó, xác định bà D, ông C còn nợ bà A là 295,000,000đ. Về lãi: Giữa các bên lập văn bản không có thỏa thuận về lãi. Bà A trình bày là lãi 1%/tháng, bà D trình bày đã trả lãi 2.000đ/1 triệu/1 ngày. Do đó đây có sự tranh chấp về lãi nên áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng dân sự áp dụng lãi suất là 10%/1 năm. Về thời điểm tính lãi: Bà A xác định sau khi vay, bà đã đòi nhiều lần nhưng bà D không trả nên bà xác định thời điểm bà D phải chịu lãi bắt đầu từ tháng 12/2016. Bà chỉ yêu cầu tính lãi đối với số tiền gốc chưa trả là 295.000.000đ. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét buộc bà D và ông C có trách nhiệm trả tôi số tiền nợ gốc là 295.000.000đ và tiền lãi là tính từ tháng 12/2016 đến hết ngày xét xử là: $295.000.000đ \times 0.833\% / \text{tháng} \times 60 \text{ tháng} = 148,260,116đ$. Tổng cộng: 443,260,116đ. Đối với phần đất nông nghiệp như trong giấy bán ruộng ghi ngày 21-7-2017 do ông C, bà D chỉ bán 10 thước. Do đó, số ruộng còn lại bà A không có ý kiến gì và thực tế số ruộng này không còn nữa nên bà A không yêu cầu gì.

+ Nguyên đơn trình bày: nhất trí với quan điểm của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình và không trình bày ý kiến bổ sung gì.

+ Bà D trình bày: Bà xác định có viết 2 giấy vay tiền vào hai lần: Lần 1 vào ngày 21/8/2016 và lần hai sau đó khoảng gần 1 tháng ngày 11/9 âm lịch. Số tiền vay tổng cộng là 440.000.000đ. Nhưng bà đã trả tiền cho bà A nhiều lần lần thứ nhất thì bà không nhớ và lần thứ hai là gia đình bà đã chuyển nhượng 10 thước ruộng tại xứ đồng Ngòi ở khu 5, Thôn T, xã T1, huyện Đ để trả nợ số tiền còn lại cho bà A. Các lần trả nợ giữa bà và bà A không viết giấy tờ gì và không có ai chứng kiến. Bà xác định không còn nợ bà A. Đối với Giấy bán ruộng ghi ngày 21/7/2017, bà không có yêu cầu gì. Về thời hiệu tính lãi, bà đã được Hội đồng xét xử giải thích nhưng bà xác định không có ý kiến yêu cầu gì.

+ Ông C trình bày: Không nhất trí với quan điểm của luật sư và của bà A, ông xác định không liên quan gì. Gia đình ông đã chấp nhận chuyển nhượng 10 thước ruộng để trả hết nợ cho bà A nên việc bà A khởi kiện là không có căn cứ.

+ Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh – Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

- Tòa án đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của BLTTDS

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành tốt các quy định của BLTTDS.

Đề nghị: Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 203; Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; - Điều: 117, 119, 327, 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 2, Điều 6, 7, 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của của bà Lê Thị Kim A đối với ông Đỗ Đình C và vợ là bà Nguyễn Thị D.

Buộc ông Đỗ Đình C và vợ là bà Nguyễn Thị D phải trả cho bà Lê Thị Kim A số tiền tính đến hết 10/12/2021 là: Nợ gốc: **243,200,000** đồng; lãi: **148,260,116** đồng. Tổng cộng: **391,460,116** đồng. Kể từ ngày tiếp theo, Kể từ ngày 11/12/2021, ông Đỗ Đình C và vợ là bà Nguyễn Thị D phải tiếp tục trả lãi phát sinh đối với số nợ gốc theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thanh toán xong nợ gốc

+ Về án phí: Bà D phải chịu án phí theo giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc lãi còn thiếu theo Giấy vay tiền ghi ngày 21/8/2016, ngày 11/9/2016 (Âm lịch). Ông C, bà D hiện đang cư trú tại Thôn Thụy Lôì, xã Thụy Lâm, Đông Anh, Hà Nội. Do đó đây là

tranh chấp Hợp đồng dân sự nên theo qui định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

[1.2]. Về thời hiệu: Nguyên đơn và bị đơn là bà Nguyễn Thị D, ông Đỗ Đình C đều xác nhận là bà D có vay tiền của nguyên đơn 02 lần và có lập thành văn bản, cụ thể: Lần đầu vào ngày 21/8/2016 và Lần hai vào ngày 11/9/2016 âm lịch. Ngày 21/7/2017, ông C bà D đã chuyển nhượng 10 thước ruộng để trả nợ cho bà A. Bà A đã chuyển nhượng cho người khác được 145.000.000đ. Theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: *"Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm"*. Trong quá trình giải quyết vụ án các bên được sự không ai yêu cầu Tòa án áp dụng về thời hiệu. Vì vậy, theo quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì: *"Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc"*. Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án giải thích quy định về thời hiệu nhưng không ai có yêu cầu Tòa án áp dụng về thời hiệu. Do đó, Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án và cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn là bà Nguyễn Thị D đều xác nhận là bà D có vay tiền của nguyên đơn 02 lần và có lập thành văn bản, cụ thể:

+ Lần đầu vào ngày 21/8/2016 bà D có vay số tiền là 250.000.000đ của bà A thể hiện tại văn bản ghi ngày 21/8/2016 với nội dung: "Tôi là Nguyễn Thị D, chồng là Đỗ Đình C có vay của chị Ánh Tuyên số tiền là 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng)" có chữ ký của bà D ở dưới văn bản.

+ Lần hai vào ngày 11/9/2016 âm lịch bà D có vay 190.000.000đ của bà A thể hiện tại văn bản ghi ngày 21/8/2016 với nội dung: "Tôi là Nguyễn Thị D, có vay của chị Ánh Tuyên số tiền là 190.000.000đ (một trăm chín mươi triệu đồng)" có chữ ký của bà D ở dưới văn bản.

Tổng cộng cả hai lần vay là 440.000.000đ. Trong giấy vay nợ đều không ghi thời hạn vay và lãi suất vay.

Các bên đều xác định là đã chuyển nhượng 10 thước đất nông nghiệp tương đương 240m² đất nông nghiệp tại xứ đồng bên Ngòi thuộc thôn Thụy Lôi, xã Thụy Lâm của ông C, bà D để trừ nợ. Bà A đã nhận ruộng và đã chuyển nhượng cho người khác. Nhưng các bên đều không xác định được trị giá 10 thước ruộng được trừ vào số tiền nợ gốc bà D vay là bao nhiêu tiền.

+ Về số tiền nợ gốc:

Bà A xác định bà D có vay hai lần tiền của bà với tổng số tiền gốc là 440.000.000đ do bà D đứng ra vay để vợ chồng làm ăn. Đến ngày 21/7/2017, ông C, bà D có chuyển nhượng 10 thước đất ruộng tại xứ đồng Ngòi thuộc thôn Thụy Lôi, xã

Thụy Lâm, Đông Anh, Hà Nội để trả nợ cho bà. Bà đã chuyển nhượng có người khác với số tiền 145.000.000đ. Do đó, bà xác định ông C, bà D còn nợ bà số tiền gốc $490.000.000\text{đ} - 145.000.000\text{đ} = 295.000.000\text{đ}$ và buộc bà D, ông C liên đới phải trả bà số tiền gốc trên.

Bà D trong quá trình giải quyết vụ án bà xác định số tiền vay trên, bà đã trả 1 lần tiền và chỉ còn 1 lần vay và gia đình bà đã gán 10 thước ruộng để trừ nợ cho bà A nên bà không còn nợ bà A.

Ông C xác định không liên quan gì đến việc vay nợ của bà D. Vì bà D vay tiền bà A, ông không được biết và không được sử dụng số tiền này. Hơn nữa ông đã chuyển nhượng 10 thước đất ruộng cho bà A để trừ nợ cho bà D. Bà A cũng nhất trí. Do đó, ông xác định bà D không còn nợ tiền bà A.

Xét, yêu cầu của các bên: Giữa bà A và bà D, ông C đều thừa nhận là bà D có vay tiền của bà A vào hai lần là vào ngày 21/8/2016 với số tiền 250.000.000đ và lần 2 vào ngày 11/9 (âm lịch) là 190.000.000đ với tổng cộng số tiền gốc là 440.000.000đ. Tại phiên tòa các bên đều thừa nhận là lần thứ 2 bà D vay tiền của Anh là sau ngày 21/8/2016 được khoảng gần 1 tháng. Do đó, xác định ngày 11/9 âm lịch tại Giấy vay tiền ghi ngày 11/9 âm lịch là ngày 11/9/2016 âm lịch. Bà A cho rằng ông C, bà D đã chuyển nhượng 10 thước đất ruộng trị giá 145.000.000đ để trả nợ vì vậy số tiền nợ gốc bà D còn nợ là 295.000.000đ. Bà D cho rằng đã trả hết tiền cho bà A làm hai lần 1 lần bà không nhớ và một lần là vợ chồng bà đã chuyển nhượng 10 thước ruộng để trả nợ cho bà A cho nên không còn nợ bà A như bà A trình bày. Ông C, bà D xác định đã chuyển nhượng 10 thước ruộng đất nông nghiệp để trả hết nợ cho bà A. Quá trình giải quyết ông C, bà D không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào về việc đã trả hết nợ cho bà A mà chỉ cho rằng đã gán 10 thước ruộng để trả nợ cho bà A nên bà D không còn nợ gì bà A. Bà A không có tài liệu chứng cứ nào về việc ông C, bà D đã trả nợ 145.000.000đ tương đương trị 10 thước đất ruộng. Xét các bên đều thừa nhận là ông C, bà D đã chuyển nhượng 10 thước ruộng đất nông nghiệp diện tích là 240 ở xứ đồng Bên Ngòi thuộc Khu 5, Thụy Lôi để trả nợ. Do đó, sự kiện này không phải chứng minh. Do các bên không có tài liệu chứng cứ nào về giá trị 10 thước ruộng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào giá đến bù khi Nhà nước thu hồi để tính giá trị 10 thước ruộng bà ông C, bà D đã trả theo giá bồi thường của Nhà nước là phù hợp với quy định của pháp luật. Cụ thể theo Quyết định 1950 ngày 05/4/2021 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp tại thôn Thôn T, xã T1, huyện Đ trong đó có hộ gia đình ông Đỗ Đình C thì giá bồi thường là 820.000đ/1m². Như vậy 10 thước ruộng trị giá $240\text{m}^2 \times 820.000\text{đ} = 196.800.000\text{đ}$.

Đối với yêu cầu vợ chồng ông C bà D phải liên đới trả số tiền đã vay. Xét, tuy việc viết giấy vay nợ chỉ có bà D ký nhận. Nhưng quá trình thực hiện ông C đều biết và cũng đồng ý chuyển nhượng 10 thước ruộng để trả nợ. Bà D xác định bà chỉ ở nhà nội trợ, việc vay tiền của bà A để bà kinh doanh, do đó, căn cứ vào Điều 27 luật hôn nhân và gia đình ông C phải liên đới đối với giao dịch bà D thực hiện.

Từ những cơ sở trên, xác định ông C, bà D còn nợ bà A số tiền gốc là 243.200.000đ. Do vậy, việc khởi kiện của bà A yêu cầu ông C, bà D phải liên đới trả số tiền gốc đã vay nên chỉ có căn cứ chấp nhận một phần.

[2.2] Về số tiền lãi: Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi là tính từ tháng từ tháng 12/2016 đến hết ngày xét xử là: $295.000.000\text{đ} \times 0.833\% / \text{tháng} \times 60 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 148,260,116\text{đ}$:

Xét, Tại 02 giấy vay tiền ngày 21/8//2016 và ngày 11/9/2016 (Âm lịch) giữa nguyên đơn và bị đơn đều không ghi thời hạn trả và lãi suất. Nguyên đơn cho rằng lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 1%/1 tháng, bị đơn cho rằng lãi suất là 2.000đ/1 triệu/1 ngày. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn không xuất trình được bất cứ tài liệu chứng cứ nào chứng minh là giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận lãi suất như nguyên đơn và bị đơn đã trình bày. Do đó, xác định đây là trường hợp vay không có thời hạn và có lãi suất. Nhưng không xác định được lãi suất cụ thể là bao nhiêu. Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về lãi suất như sau:

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 nêu trên tại thời điểm trả nợ

Do đó, xác định lãi suất trong vụ án này là 10%/1 năm. Buộc ông C, bà D phải trả số tiền lãi trên số tiền gốc chưa trả từ tháng từ tháng 12/2016 đến hết ngày xét xử là: $243.200.000\text{đ} \times 0.833\% / \text{tháng} \times 60 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 121,788,885\text{đ}$

[3] Đối với Giấy bán ruộng ghi ngày 21/7/2021: Quá trình xác minh diện tích 1 sào 10 thước đất nông nghiệp tại xứ đồng bên Ngòi thuộc Khu 5 thôn Thôn T, xã T1, huyện Đ ghi trong Giấy bán ruộng ghi ngày 21/7/2021 giữa ông Đỗ Đình C, bà Nguyễn Thị D với bà Lê Thị Kim A được Nhà nước giao đất cho hộ gia đình ông Đỗ Đình C đã bị Nhà nước thu hồi để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Thụy Lâm và Nhà nước và đã đền bù cho các hộ dân nên hiện nay không có diện tích đất nông nghiệp này không còn. Hơn nữa, bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết, Ông C, bà D, anh T, anh D, chị T1 và bà S không có yêu cầu phản tố về vấn đề này nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa hoàn toàn có căn cứ và phù hợp các qui định của pháp luật.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền nợ gốc và lãi được chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền phải trả nguyên đơn. Nguyên đơn được chấp một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí về phần không được chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 203; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; - Điều: 117, 119, 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2, Điều 6, 7, 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của của bà Lê Thị Kim A đối với ông Đỗ Đình C và vợ là bà Nguyễn Thị D.

Buộc ông Đỗ Đình C và vợ là bà Nguyễn Thị D phải trả cho bà Lê Thị Kim A số tiền tính đến hết ngày 10/12/2021 là: Nợ gốc: **243,200,000** đồng; lãi: **121,788,885** đồng . Tổng cộng: **364,988,885** đồng.

Kể từ ngày 11/12/2021, ông Đỗ Đình C và vợ là bà Nguyễn Thị D phải tiếp tục trả lãi phát sinh đối với số nợ gốc theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

5. Về án phí:

+ Ông Đỗ Đình C và vợ là bà Nguyễn Thị D phải nộp **18,249,444 đồng** tiền án phí dân sự để nộp ngân sách Nhà nước.

+ Bà A phải chịu 3,913,561 đồng tiền án phí về phần không được chấp nhận nhưng được trừ vào số tiền 10,306,000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2019/0008861 ngày 24/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội. Hoàn trả bà A 6,392,439 đồng.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Án xử công khai, sơ thẩm. Bà A, ông C, bà D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T, chị T1, anh D, bà S, ông T2 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- VKSND H. Đông Anh
- TAND TP. Hà Nội.
- THA huyện Đông Anh
- Lưu hồ sơ vụ án

Thịnh Quang Thắng